PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Chạm khắc đá; Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò; Lái tàu đường sắt; Thông tin tín hiệu đường sắt; Điều hành chạy tàu hỏa; Gò; Luyện gang; Luyện thép; Công nghệ cán, kéo kim loại; Công nghệ sơn tàu thủy

(Tiếp theo Công báo số 691 + 692)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 16a

DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
DẠY NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã nghề: 40810202
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Năm 2016

Bảng 14. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 22
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Dùng để thực hành nghe, nói, trao đổi thông tin và đánh giá trình độ của người học	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 ca bin thực hành và 01 ca bin của giáo viên
7	Máy cassette	Chiếc	1	Dùng để rèn luyện kỹ năng nghe hiểu ngoại ngữ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

8	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Dùng để hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, tài liệu học tập	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt

Bảng 15. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIẾNG ANH NÂNG CAO

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 23
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Dùng để thực hành nghe, nói, trao đổi thông tin và đánh giá trình độ của học sinh	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 cabin thực hành và 01 cabin của giáo viên
7	Máy cassette	Chiếc	1	Dùng để rèn luyện kỹ năng nghe hiểu ngoại ngữ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

8	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Dùng để hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, tài liệu học tập	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt

Bảng 16. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): MARKETING DU LỊCH

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 24
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 17. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): THỰC HIỆN CÔNG VIỆC QUẢN GIA KHU BIỆT THỰ

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 25
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ti vi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, sắp xếp buồng ngủ, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Kích thước màn hình ≥32 inches

7	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	1	Dùng để minh họa các quy trình tiêu chuẩn phục vụ trong buồng khách, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
8	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥30 lít
9	Tủ quần áo	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, cách sắp đặt đồ trong tủ, kiểm tra buồng khách	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
10	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi. Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
11	Bàn ghế làm việc	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp bàn ghế, vật dụng và ấn phẩm trên bàn	Kích thước phù hợp diện tích buồng
12	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế và các vật dụng trên bàn, vệ sinh	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
13	Giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm
14	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
15	Két an toàn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng két an toàn, vệ sinh	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm

16	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
17	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
18	Đèn ngủ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
19	Ga trải giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
20	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
21	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
22	Ruột gối	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
23	Vỏ gối	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
24	Gối trang trí	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 400mm
25	Dải trang trí giường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 2400mm

26	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn trang trí và phục vụ buồng khách	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
27	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Chất liệu gỗ
28	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách đặt điện thoại trong phòng ngủ, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
29	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn cách đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Công suất ≥ 1800 W
30	Thùng rác	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt, bố trí đồ dùng trong phòng	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
31	Lọ hoa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn cắm hoa trang trí buồng khách	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao ≥ 200mm
32	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ

33	Tranh treo tường	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trang trí cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
34	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh bồn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
35	Bồn rửa tay	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh rửa tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
36	Bồn cầu	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh bồn cầu	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
37	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn lau tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
38	Giá treo khăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
39	Máy sấy tóc	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
40	Gương phòng tắm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
41	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ hóa mỹ phẩm cung cấp cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
42	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
43	Khăn tắm	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
44	Khăn lau tay	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 400mm x 700mm

45	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
46	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
47	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp xe đẩy, sử dụng và vệ sinh	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
48	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường và đồ dùng trong buồng	Công suất ≥1000W. Dung tích ≥ 10 lít, có chức năng hút khô
49	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
50	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
51	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
52	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
53	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
54	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
55	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

56	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
58	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
59	Chổi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
61	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
62	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
63	Bình cứu hỏa	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu cách bố trí và sử dụng khi có hỏa hoạn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
64	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
65	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản các dụng cụ	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ Kích cỡ ≥ 1800mm x2000mmx1000mm

66	Bàn chữ nhật	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt, bố trí bàn ăn, bàn chờ	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
67	Ghế tựa	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn xếp đặt, bố trí ghế, vệ sinh	Kích thước của ghế phù hợp với kích thước của bàn.
68	Khăn ăn	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn gấp khăn ăn	Kích thước ≥500mm x 500mm
69	Khăn phục vụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn mang thức ăn nóng, phục vụ rượu vang, dọn sơ bàn ăn	Kích thước ≥400mmx400mm
70	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
71	Chén mắm đựng gia vị	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
72	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110mm
73	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
74	Đĩa ăn món chính	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
75	Đĩa sa lat	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
76	Đĩa tráng miệng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
77	Thố sữa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm với đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
78	Thố đường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng

79	Lọ muối	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
80	Lọ tiêu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
81	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh.
82	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
83	Ly rượu vang trắng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
84	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
85	Ly nước hoa quả	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
86	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
87	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
88	Dao ăn bơ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
89	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
90	Thìa ăn chính	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
91	Thìa ăn súp	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
92	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox

93	Thìa trà/cà phê	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
94	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
95	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, phục vụ ăn uống tại buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
96	Khay hình tròn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
97	Khay hình chữ nhật	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Kích thước ≥ 450mm x 350mm
98	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ rượu - bia, vệ sinh	Chất liệu inox. Miệng ≥Ø200mm. Cao 200mm
99	Giỏ rượu vang	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn mở và phục vụ rượu vang	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
100	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Dùng để hướng bánh mỳ, làm vệ sinh	Công suất ≥3000W

Bảng 18. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): HỆ THỐNG DI TÍCH VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 26
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 19. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIN HỌC ỨNG DỤNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 27
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy chủ	Bộ	1	Dùng để thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu quản trị khách sạn	Loại có cấu hình cài đặt được phần mềm quản lý khách sạn

7	Bộ lưu điện cho máy chủ	Bộ	1	Dùng để giữ nguồn điện cho máy chủ	Công suất ≥ 1000VA/600W
8	Bàn ghế vi tính	Bộ	19	Phục vụ việc thực hành	- Diện tích mặt bàn ≥ 600mm x1000mm; - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao.
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản khi thực hành	In khổ giấy ≥A4, in 2 mặt
10	Hệ thống internet	Bộ	1	Dùng để thực hành kết nối, vận hành internet	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
11	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	Dùng để kết nối mạng LAN	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 20. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): NGHIỆP VỤ VĂN PHÒNG

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 28
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	19	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy in	Chiếc	1	Dùng để thực hành in các loại văn bản	In khổ giấy ≥ A4
7	Máy fax	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy fax	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang
8	Máy scan	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy scan	Quét mặt phẳng khổ giấy ≥ A4

9	Mẫu sổ quản lý văn bản gồm: - 1 quyển quản lý văn bản đi - 1 quyển quản lý văn bản đến	Quyển	2	Dùng để hướng dẫn quản lý văn bản đi và văn bản đến	Khổ giấy A4, ≥ 200 trang,

Bảng 21. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 29
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Mẫu Séc thanh toán gồm: - Amex - Citicop - Visa	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách nhận biết các loại séc thanh toán	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

7	Mẫu thẻ tín dụng gồm: - Amex - JCB, Dinersclub - Visa, Master	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách nhận biết các loại thẻ tín dụng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
8	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, hóa đơn khi thực hành	In khổ giấy ≥A4, in 2 mặt
9	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn các thao tác kiểm tra tiền trong quá trình giao dịch thanh toán bằng tiền mặt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Thiết bị thanh toán thẻ tín dụng	Chiếc	1	Dùng để thực hành nghiệp vụ thanh toán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
11	Máy kiểm tra tiền	Chiếc	1	Dùng để thực hành kiểm tra các loại tiền	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Máy tính tiền	Chiếc	1	Dùng để thực hành thanh toán hóa đơn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Dùng để thực hành tính toán	Loại 12 số

PHẦN B
TỔNG HỢP CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Bảng 22. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHUYÊN NGÀNH			
1	Máy in	Chiếc	1	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
2	Máy fax	Chiếc	1	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang
3	Máy scan	Chiếc	1	Quét khổ giấy ≥ A4
4	Điện thoại để bàn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
5	Gương soi	Chiếc	4	Kích cỡ ≥ 800mm x 1600mm
6	Máy quay video	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Tổng đài trung tâm	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
8	Ti vi	Chiếc	2	Kích thước màn hình ≥32 inches
9	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
10	Tủ lạnh	Chiếc	2	Dung tích ≥ 30 lít
11	Tủ quần áo	Chiếc	2	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
12	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	2	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi
13	Bàn ghế làm việc	Bộ	2	Kích thước phù hợp diện tích buồng
14	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
15	Giá hành lý	Chiếc	2	Kích thước ≥ 500mm x 700mm x 500mm, có chân gấp
16	Két an toàn	Chiếc	2	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm
17	Giường đôi	Chiếc	1	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm
18	Giường đơn	Chiếc	2	Kích thước ≥1200mm x 2000mm x 400mm

19	Giường phụ	Chiếc	1	Kích thước ≥1100mm x 1900mm x 300mm, đệm có thể gấp theo giường
20	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
21	Đệm giường đơn	Chiếc	2	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm x 300mm
22	Ga trải giường đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
23	Ga trải giường đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 2200mm x 3000mm
24	Ga trải giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2100mm x 2900mm
25	Chăn dạ đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
26	Chăn dạ đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
27	Chăn dạ giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
28	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
29	Ruột chăn bông đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
30	Ruột chăn giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
31	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
32	Vỏ chăn bông đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
33	Vỏ chăn giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
34	Tấm lót/bảo vệ đệm đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm
35	Tấm lót/bảo vệ đệm đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm
36	Tấm lót đệm giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1100mm x 1900mm
37	Ruột gối	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
38	Vỏ gối	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
39	Gối trang trí	Chiếc	4	Kích thước ≥ 400mm x 400mm
40	Dải trang trí giường	Chiếc	3	Kích thước ≥ 400mm x 2400mm

41	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	2	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
42	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
43	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
44	Đèn ngủ	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
45	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	2	Chất liệu gỗ
46	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
47	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	2	Công suất ≥ 1800 W
48	Thùng rác	Chiếc	2	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
49	Lọ hoa	Chiếc	2	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao khoảng ≥200mm
50	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	2	Bằng sứ
51	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dung tích ≥ 0,18 lít
52	Gạt tàn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
53	Đĩa	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

54	Bình đường, sữa	Bộ	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
55	Giỏ đựng hoa quả	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
56	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Dép đi trong nhà (Slipper)	Đôi	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
58	Tranh treo tường	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
59	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
60	Bồn rửa tay	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
61	Bồn cầu	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
62	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
63	Giá treo khăn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
64	Thùng rác	Chiếc	2	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm
65	Cân sức khỏe	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
66	Máy sấy tóc	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
67	Gương đứng	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
68	Gương phòng tắm	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
69	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
70	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
71	Áo choàng tắm	Chiếc	4	Áo choàng tắm loại khoảng 1,5kg/áo
72	Khăn tắm	Chiếc	16	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
73	Khăn lau tay	Chiếc	16	Kích thước ≥ 400mm x 700mm
74	Khăn mặt	Chiếc	16	Kích thước ≥ 350mm x 350mm

75	Khăn chùi chân	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
76	Bộ mẫu đồ dùng cung cấp cho buồng khách *(bàn chải đánh răng, mũ chụp đầu, túi vệ sinh, bông ngoáy tai, si đánh bóng giày, xà phòng, kim chỉ may vá,...)*	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
77	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
78	Máy hút bụi	Chiếc	1	Công suất ≥ 1000W. Dung tích ≥10 lít, có chức năng hút khô
79	Máy hút nước	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
80	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	4	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
81	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	4	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
82	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
83	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
84	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
85	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	20	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
86	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
87	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
88	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
89	Chổi	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
90	Xẻng	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
91	Găng tay cao su	Đôi	19	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

92	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
93	Cây gạt nước	Chiếc	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
94	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
95	Máy bộ đàm	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
96	Bảng mê ca	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
97	Bình cứu hỏa	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
98	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
99	Máy đánh sàn (kèm theo các loại bàn cọ khác nhau)	Chiếc	1	Công suất ≥ 1800W
100	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Công suất ≥ (1,0÷1,5) kW
101	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Công suất ≥ (1,0 ÷ 1,5)kW
102	Máy hút nước	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
103	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
104	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
105	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị phòng cháy, chữa cháy
106	Tủ y tế	Bộ	1	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
107	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
108	Biển bàn kiểm tra an ninh	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

109	Khay đựng chìa khóa	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
110	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
111	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
112	Máy giặt	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
113	Bàn là hơi	Chiếc	1	Công suất ≥1000W
114	Cầu là	Chiếc	1	Kích thước ≥ 310mm x 1000mm x 7200mm
115	Xe chở đồ giặt là	Chiếc	1	Chất liệu inox
116	Bộ kim chỉ may vá gồm chỉ các màu, cúc, kim khâu, kim băng	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
117	Bát cắm hoa	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
118	Bình cắm hoa thủy tinh	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
119	Kéo cắt cây	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
120	Bình tưới cây	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
121	Chậu cây cảnh	Chậu	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
122	Lồng nhốt các con vật nuôi	Chiếc	1	Chất liệu inox; kích thước ≥ 600mmx900mmm
123	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
124	Quầy lễ tân	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
125	Đồng hồ treo tường	Chiếc	5	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
126	Kẹp lưu hồ sơ	Chiếc	3	Khổ giấy ≥A4
127	Giá để chìa khóa	Chiếc	1	Giá gồm nhiều ngăn, để được ≥ 12 chìa khóa
128	Khóa cơ	Bộ	6	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng
129	Khóa từ các loại	Chiếc	6	Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ
130	Két sắt nhiều ngăn	Chiếc	1	Gồm ≥12 ngăn

131	Máy cà thẻ thanh toán	Chiếc	2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
132	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Tốc độ đếm ≥ 1000 tờ/phút
133	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Chiếc	1	Kích thước ≥ 600mm x 400mm
134	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	Chiếc	1	Khổ giấy ≥A4
135	Bộ con dấu gồm: *- Dấu khách sạn có tên, địa chỉ, mã số thuế;* *- Dấu hủy buồng;* *- Dấu chỉnh sửa đặt buồng;* *- Dấu đã xác nhận;* *- Dấu đã đặt cọc;* *- Dấu đã nhập chi phí;* *- Dấu đã xuất tiền mượn;* *- Dấu đã thanh toán;* *- Dấu đã trả buồng*	Bộ	1	Khắc chữ nổi
136	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	2	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ. Kích cỡ ≥ 1800mm x 2000mm x 1000mm
137	Bàn chữ nhật	Chiếc	3	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
138	Bàn vuông	Chiếc	3	Kích thước ≥ 1000mm x 1000mm x 750mm
139	Ghế tựa	Chiếc	12	Kích thước phù hợp với kích thước của bàn
140	Khăn ăn	Chiếc	12	Kích thước ≥500mm x 500mm
141	Khăn phục vụ	Chiếc	6	Kích thước ≥400mmx400mm
142	Khăn trải bàn vuông	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
143	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn

144	Khăn phủ trang trí	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
145	Bọc ghế có nơ	Chiếc	12	Kích thước phù hợp với ghế
146	Khăn vệ sinh dụng cụ	Chiếc	6	Khăn vệ sinh các dụng cụ, kim loại, thủy tinh phải thấm nước và có kích thước ≥ 700mm x 700mm
147	Chén đựng gia vị	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
148	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110mm
149	Bát (chén) ăn xúp Á	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø70mm
150	Bát (chén) ăn xúp Âu có nắp	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø100mm – Ø120mm
151	Đĩa xúp sâu lòng	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Ø 250mm
152	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
153	Đĩa ăn món chính	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
154	Đĩa sa lat	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
155	Đĩa tráng miệng	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
156	Thìa sứ	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
157	Thố sữa	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
158	Thố đường	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
159	Lọ muối	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
160	Lọ tiêu	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
161	Lọ tăm	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
162	Gối kê đũa	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
163	Gối kê thìa	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
164	Ly Highball	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
165	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
166	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
167	Ly rượu vang trắng	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
168	Ly sâm panh hình tròn (Champagne Saucer)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh

169	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
170	Ly Rock	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
171	Ly bia	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
172	Ly nước hoa quả	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
173	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	12	Chất liệu inox
174	Dao, dĩa ăn cá	Bộ	12	Chất liệu inox
175	Dao, dĩa ăn bò	Bộ	12	Chất liệu inox
176	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	12	Chất liệu inox
177	Dao ăn bơ	Chiếc	12	Chất liệu inox
178	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	12	Chất liệu inox
179	Thìa ăn chính	Chiếc	12	Chất liệu inox
180	Thìa ăn súp	Chiếc	12	Chất liệu inox
181	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	12	Chất liệu inox
182	Thìa trà/cà phê	Chiếc	12	Chất liệu inox
183	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	12	Chất liệu inox
184	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
185	Khay hình tròn	Chiếc	3	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
186	Khay hình chữ nhật	Chiếc	3	Khay chống trơn, trượt. Kích thước: ≥ 450mm x 350mm
187	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	3	Chất liệu inox. Miệng Ø200mm. Cao 200mm
188	Giỏ rượu vang	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
189	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Chiếc	3	Chất liệu bằng nhựa/da. Kích thước ≥ 200mm x 150mm
190	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Công suất ≥ 3000W
191	Nắp đậy thức ăn các loại	Bộ	3	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

192	Giỏ đựng bánh mỳ	Chiếc	3	Chất liệu bằng mây hoặc inox
193	Đũa	Đôi	12	Chất liệu gỗ
194	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 cabin thực hành và 01 cabin của giáo viên
195	Máy cassette	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
196	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/ Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
197	Mẫu phiếu ghi yêu cầu	Quyển	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
198	Mẫu hóa đơn thanh toán	Quyển	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
199	Danh mục đồ uống	Quyển	3	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, cỡ giấy ≥A4
200	Thực đơn thức ăn	Quyển	3	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, cỡ giấy ≥A4
201	Mẫu biểu các loại sổ sách, báo cáo, chứng từ dùng cho lễ tân	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
202	Mẫu kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
203	Mẫu kế hoạch công việc thường xuyên và định kỳ	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
204	Mẫu các loại thẻ *(thẻ báo trả đồ giặt là, thẻ giảm giá, thẻ xin lỗi khách về các vết bẩn không tẩy sạch được, ...)*	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
205	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,...)*	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

206	Mẫu hóa đơn giặt là	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4
207	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
208	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
209	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
210	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
211	Mẫu phiếu xử lý tài sản thất lạc (Lost & found)	Quyển	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
212	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
213	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng, ...	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
214	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Khổ giấy ≥A4
215	Mẫu túi giặt là và hóa đơn giặt là	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

216	Bộ mẫu văn phòng phẩm *(giấy viết thư, phong bì, bút bi, tập giấy ghi, hóa đơn minibar, biển báo DND, biển yêu cầu sửa chữa, hướng dẫn sử dụng ti vi,...)*	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
217	Mẫu thực đơn phục vụ tại buồng khách	Quyển	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
218	Bộ mẫu quảng cáo dịch vụ của khách sạn *(Salekit/Guest Dictionary)*	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
219	Hộp đựng danh thiếp	Chiếc	1	Chất liệu phù hợp, kích cỡ ≥ 950mm x 60mm x 150mm
220	Mẫu sổ lưu danh thiếp	Quyển	1	Lưu ≥ 100 danh thiếp
221	Mẫu sổ lưu/theo dõi thông tin khách hàng	Quyển	1	Khổ giấy A3, ≥200 trang
222	Mẫu sổ quản lý văn bản gồm: - 1 quyển quản lý văn bản đi - 1 quyển quản lý văn bản đến	Quyển	2	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 200 trang

	THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO			
223	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
224	Máy vi tính	Bộ	19	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
225	Bảng di động	Chiếc	1	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
226	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
227	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Công suất ≥ 40W

PHẦN C
DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN

Bảng 23. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIN HỌC ỨNG DỤNG

(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 27
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
12	Máy chủ	Bộ	1	Loại có cấu hình cài đặt được phần mềm quản lý khách sạn
13	Bộ lưu điện cho máy chủ	Bộ	1	Công suất ≥ 1000VA/600W
14	Bàn ghế vi tính	Bộ	19	- Diện tích mặt bàn ≥ 600mm x1000mm; - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao
15	Hệ thống internet	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
16	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 24. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Nghiệp vụ lưu trú
Mã số mô đun: MĐ 29
Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
14	Mẫu Séc thanh toán gồm: - Amex - Citicop - Visa	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
15	Mẫu thẻ tín dụng gồm: - Amex - JCB, Dinersclub - Visa, Master	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
16	Thiết bị thanh toán thẻ tín dụng	Chiếc	1	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
17	Máy kiểm tra tiền	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
18	Máy tính tiền	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
19	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Loại 12 số

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ
Trình độ: Trung cấp nghề

(Kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-LĐTBXH ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Họ và tên	Trình độ	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Ông Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Chủ tịch Hội đồng thẩm định
2	Ông Nguyễn Tiến Bộ	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch Hội đồng thẩm định
3	Ông Đỗ Thiện Dụng	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Du lịch-Khách sạn	Ủy viên, thư ký
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thạc sỹ Thương mại	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Ủy viên
6	Bà Mai Hồng Vân	Thạc sỹ Thương mại	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Thành Trung	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 16b

DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY NGHỀ QUẢN TRỊ BUỒNG PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị buồng phòng

Mã nghề: 50810202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Năm 2016

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu theo từng môn học, mô đun (bắt buộc, tự chọn)

Bảng 1: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Tổng quan du lịch và khách sạn (MH 07)

Bảng 2: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Marketing du lịch (MH 08)

Bảng 3: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Quan hệ và giao tiếp trong kinh doanh du lịch (MH 09)

Bảng 4: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Chăm sóc khách hàng (MH 10)

Bảng 5: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Nghiệp vụ văn phòng (MH 11)

Bảng 6: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Môi trường du lịch (MH 12)

Bảng 7: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Phục vụ buồng, phòng khách (MĐ 13)

Bảng 8: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Phục vụ các khu vực công cộng (MĐ 14)

Bảng 9: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Thực hiện các công việc vệ sinh không thường xuyên (MĐ 15)

Bảng 10: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): An toàn an ninh khách sạn (MĐ 16)

Bảng 11: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Kiểm soát an toàn và an ninh bộ phận Buồng phòng (MĐ 17)

Bảng 12: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Cung cấp dịch vụ bổ sung tại bộ phận Buồng phòng (MĐ 18)

Bảng 13: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Giám sát tiêu chuẩn và các qui trình vệ sinh (MĐ 19)

Bảng 14: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Nghiệp vụ lễ tân (MĐ 20)

Bảng 15: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Nghiệp vụ nhà hàng (MĐ 21)

Bảng 16: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Kỹ năng giám sát (MH 22)

Bảng 17: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch (MH 23)

Bảng 18: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (bắt buộc): Quản trị nguồn nhân lực (MH 24)

Bảng 19: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Tổ chức quản lý và đào tạo tại bộ phận Buồng phòng (MĐ 25)

Bảng 20: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (bắt buộc): Tiếng Anh chuyên ngành (MĐ 29)

Bảng 21: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tiếng Anh nâng cao (MĐ 30)

Bảng 22: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Thực hiện công việc quản gia khu biệt thự (MĐ 31)

Bảng 23: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam (MH 32)

Bảng 24: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tin học ứng dụng (MĐ 33)

Bảng 25: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Kế toán khách sạn (MH 34)

Bảng 26: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tổ chức sự kiện (MĐ 35)

Bảng 27: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học (tự chọn): Quản trị học (MH 36)

Bảng 28: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Nghiệp vụ thanh toán (MĐ 37)

Bảng 29: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun (tự chọn): Tổ chức phục vụ tiệc (MĐ 38)

Phần B: Tổng hợp thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Bảng 30: Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Phần C: Danh mục thiết bị bổ sung theo môn học, mô đun tự chọn

Bảng 31: Danh mục thiết bị bổ sung mô đun (tự chọn): Tin học ứng dụng (MĐ 33)

Bảng 32: Danh mục thiết bị bổ sung môn học (tự chọn): Kế toán khách sạn (MH 34)

Bảng 33: Danh mục thiết bị bổ sung mô đun (tự chọn): Nghiệp vụ thanh toán (MĐ 37)

Danh sách Hội đồng thẩm định danh mục thiết bị dạy nghề Quản trị buồng phòng

PHẦN THUYẾT MINH

Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Quản trị buồng phòng trình độ cao đẳng nghề là danh mục bao gồm các loại thiết bị dạy nghề (dụng cụ, mô hình, bộ phận của thiết bị, thiết bị hoàn chỉnh...) tối thiểu và số lượng tối thiểu của từng loại thiết bị dạy nghề mà cơ sở dạy nghề phải có để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên và lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở chương trình khung trình độ cao đẳng nghề Quản trị buồng phòng, ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

I. Nội dung danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Quản trị buồng phòng

1. Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu theo từng môn học, mô đun (bắt buộc và tự chọn)

Chi tiết từ bảng 01 đến bảng 29, danh mục thiết bị tối thiểu cho từng môn học, mô đun bao gồm:

- Chủng loại và số lượng thiết bị tối thiểu, cần thiết đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun;
- Yêu cầu sư phạm của thiết bị;
- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị bao gồm các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị, đáp ứng yêu cầu của môn học, mô đun.

2. Phần B: Tổng hợp thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc

Bảng 30 - Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc, trong bảng này:

- Chủng loại thiết bị là tất cả thiết bị có trong danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc;
- Số lượng thiết bị của từng chủng loại là số lượng tối thiểu đáp ứng yêu cầu của các môn học, mô đun bắt buộc;
- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của mỗi chủng loại thiết bị đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của chủng loại đó trong các môn học, mô đun bắt buộc.

3. Phần C: Danh mục thiết bị bổ sung theo môn học, mô đun tự chọn

Đây là các danh mục thiết bị bổ sung theo môn học, mô đun tự chọn (từ bảng 31 đến bảng 33) dùng để bổ sung cho bảng 30.

II. Áp dụng danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Quản trị buồng phòng

Các trường, đào tạo nghề Quản trị buồng phòng, trình độ cao đẳng nghề, đầu tư thiết bị dạy nghề theo:

1. Danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc (bảng 30);
2. Danh mục thiết bị bổ sung tương ứng với môn học, mô đun tự chọn. Loại bỏ thiết bị trùng lặp giữa các môn học, mô đun tự chọn (nếu có);
3. Quy mô, kế hoạch đào tạo cụ thể của trường (có tính đến thiết bị sử dụng chung giữa các nghề khác nhau trong trường).

PHẦN A
DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU THEO TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN (BẮT BUỘC, TỰ CHỌN)

Bảng 1. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): TỔNG QUAN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 07
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 2. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): MARKETING DU LỊCH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 08
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 3. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔN HỌC (BẮT BUỘC): QUAN HỆ VÀ GIAO TIẾP
TRONG KINH DOANH DU LỊCH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 09
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy in	Chiếc	1	Dùng để thực hành in các loại văn bản	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
7	Máy fax	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy fax	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang

8	Máy scan	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy scan	Quét mặt phẳng khổ giấy ≥ A4
9	Điện thoại để bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm, được kết nối cặp song song
10	Gương soi	Chiếc	4	Dùng để thực hành kiểm tra diện mạo, phong cách và kỹ năng giao tiếp không lời	Kích cỡ ≥ 800mm x 1600mm
11	Máy quay video	Chiếc	1	Dùng để quay và lưu lại các thao tác trong quá trình thực hành của sinh viên để nhận xét, đánh giá	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
12	Tổng đài trung tâm	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
13	Hộp đựng danh thiếp	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng trao, nhận danh thiếp trong quá giao tiếp	Chất liệu phù hợp, kích cỡ ≥ 950mm x 60mm x 150mcm
14	Mẫu sổ lưu danh thiếp	Quyển	1	Dùng để thực hành lưu trữ và tìm kiếm danh thiếp	Lưu ≥ 100 danh thiếp
15	Mẫu sổ lưu/theo dõi thông tin khách hàng	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn ghi và theo dõi các thông tin của khách hàng	Khổ giấy A3, ≥200 trang

Bảng 4. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 10
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 5. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): NGHIỆP VỤ VĂN PHÒNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 11
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	19	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài vc áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy in	Chiếc	1	Dùng để thực hành in các loại văn bản	In khổ giấy ≥ A4
7	Máy fax	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy fax	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang
8	Máy scan	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ năng sử dụng máy scan	Quét mặt phẳng khổ giấy ≥ A4

9	Mẫu sổ quản lý văn bản gồm: - 1 quyển quản lý văn bản đi - 1 quyển quản lý văn bản đến	Quyển	2	Dùng để hướng dẫn quản lý văn bản đi và văn bản đến	Khổ giấy A4, ≥ 200 trang,

Bảng 6. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 12
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 7. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): PHỤC VỤ BUỒNG, PHÒNG KHÁCH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 13
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ti vi	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp buồng ngủ, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Kích thước màn hình ≥32 inches

7	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	2	Dùng để minh họa các quy trình tiêu chuẩn phục vụ trong buồng khách, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
8	Tủ lạnh	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥30 lít
9	Tủ quần áo	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành lau bụi, cách sắp đặt đồ trong tủ, kiểm tra buồng khách	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
10	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi. Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
11	Bàn ghế làm việc	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế, vật dụng và ấn phẩm trên bàn	Kích thước phù hợp diện tích buồng
12	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế và các vật dụng trên bàn, vệ sinh	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
13	Giá hành lý	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp, vệ sinh	Kích thước ≥ 500mm x 700mm x 500mm, có chân gấp
14	Két an toàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành sử dụng két an toàn, vệ sinh	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm
15	Giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm

16	Giường đơn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn thực hành quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥1200mm x 2000mm x 400mm
17	Giường phụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bổ sung cho khách ở ghép trong buồng	Kích thước ≥1100mm x 1900mm x 300mm, đệm có thể gấp theo giường
18	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Dùng để thực hành quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
19	Đệm giường đơn	Chiếc	2	Dùng để thực hành quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm x 300mm
20	Ga trải giường đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
21	Ga trải giường đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2200mm x 3000mm
22	Ga trải giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2100mm x 290 0mm
23	Chăn dạ đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
24	Chăn dạ đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
25	Chăn dạ giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
26	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm

27	Ruột chăn bông đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
28	Ruột chăn giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
29	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
30	Vỏ chăn bông đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
31	Vỏ chăn giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
32	Tấm lót/bảo vệ đệm đôi	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm
33	Tấm lót/bảo vệ đệm đơn	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm
34	Tấm lót đệm giường phụ	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1100mm x 1900mm
35	Ruột gối	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
36	Vỏ gối	Chiếc	8	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
37	Gối trang trí	Chiếc	4	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 400mm x 400mm
38	Dải trang trí giường	Chiếc	3	Dùng để thực hành làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 400mm x 2400mm

39	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	2	Dùng để thực hành trang trí và phục vụ buồng khách	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
40	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
41	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
42	Đèn ngủ	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp đặt trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
43	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	2	Dùng để thực hành lau bụi, kiểm tra buồng khách	Chất liệu gỗ
44	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	2	Dùng để thực hành cách giao tiếp bằng điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
45	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Loại có dung tích ≥ 0,7 lít

46	Thùng rác	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
47	Lọ hoa	Chiếc	2	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí buồng khách	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao ≥200mm
48	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ
49	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Dung tích ≥0,18 lít
50	Gạt tàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
51	Đĩa	Chiếc	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
52	Bình đường, sữa	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
53	Giỏ đựng hoa quả	Chiếc	2	Dùng để thực hành đặt hoa quả cho buồng khách, vệ sinh	
54	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ minibar, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

55	Bộ mẫu văn phòng phẩm *(giấy viết thư, phong bì, bút bi, tập giấy ghi, hóa đơn minibar, biển báo DND, biển yêu cầu sửa chữa, hướng dẫn sử dụng ti vi,...)*	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
56	Mẫu thực đơn phục vụ tại buồng khách	Quyển	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Bộ mẫu quảng cáo dịch vụ của khách sạn *(Salekit/Guest Dictionary)*	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
58	Mẫu túi giặt là và hóa đơn giặt là	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
59	Dép đi trong nhà (Slipper)	Đôi	4	Dùng để thực hành sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Tranh treo tường	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trang trí cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
61	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh bồn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
62	Bồn rửa tay	Bộ		Dùng để thực hành vệ sinh rửa tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
63	Bồn cầu	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

64	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn lau tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
65	Giá treo khăn	Chiếc	2	Dùng để thực hành vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
66	Thùng rác	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm
67	Cân sức khỏe	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
68	Máy sấy tóc	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
69	Gương đứng	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
70	Gương phòng tắm	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
71	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau bụi, sắp đặt đồ hóa mỹ phẩm cung cấp cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
72	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	2	Dùng để thực hành lau bụi, sắp đặt đồ cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
73	Áo choàng tắm	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp trong phòng tắm	Áo choàng tắm loại khoảng 1,5kg/áo

74	Khăn tắm	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
75	Khăn lau tay	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 400mm x 700mm
76	Khăn mặt	Chiếc	16	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
77	Khăn chùi chân	Chiếc	8	Dùng để thực hành đặt đồ cung cấp cho phòng tắm và gấp các hình thù trang trí cho buồng VIP)	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
78	Bộ mẫu đồ dùng cung cấp cho buồng khách *(bàn chải đánh răng, mũ chụp đầu, túi vệ sinh, bông ngoáy tai, si đánh bóng giày, xà phòng, kim chỉ may vá,...)*	Bộ	4	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy và đồ trong phòng tắm	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
79	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng và vệ sinh	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt

80	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường và đồ dùng trong buồng	Công suất ≥ 1000W. Dung tích ≥10 lít, có chức năng hút khô
81	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
82	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
83	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
84	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
85	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
86	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
87	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	4	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
88	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
89	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

90	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
91	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
92	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
93	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
94	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
95	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
96	Máy bộ đàm	Bộ	4	Dùng để thực hành bàn giao ca, trao đổi thông tin trong ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
97	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
98	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
99	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
100	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng, ….	Bộ	1	Dùng để thực hành bàn giao ca, kiểm tra buồng khách….	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
101	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc vệ sinh buồng khách	Khổ giấy ≥A4

102	Bình cứu hỏa	Chiếc	4	Dùng để giới thiệu cách bố trí và sử dụng khi có hỏa hoạn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
103	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
104	Mẫu phiếu xử lý tài sản thất lạc (Lost & found)	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi thông tin khi xử lý tài sản thất lạc	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 8. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): PHỤC VỤ CÁC KHU VỰC CÔNG CỘNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 14
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường	Công suất ≥ 2000W. Dung tích ≥20 lít, có chức năng hút khô

7	Máy đánh sàn (kèm theo các loại bàn cọ khác nhau)	Chiếc	1	Dùng để thực hành đánh bóng sàn cứng	Công suất ≥ 1800W
8	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Dùng để thực hành sấy khô thảm sau khi giặt	Công suất ≥ 1,0kW
9	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt thảm bằng phương pháp làm sạch sâu	Công suất ≥ 1,0kW
10	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
11	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
12	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành lau sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
13	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng trong quá trình vệ sinh khu vực công cộng	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
14	Máy bộ đàm	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành bàn giao ca, cách sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm
15	Khay	Chiếc	3	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Bằng gỗ, hình chữ nhật, kích thước ≥ 350mm x 250mm
16	Bộ cây lau nhà	Bộ	3	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

17	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	3	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
18	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
19	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
21	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
22	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
24	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
26	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
27	Cây gạt nước	Chiếc	3	Dùng để thực hành gạt nước trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
28	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Chất liệu cotton 100% gồm 4 màu khác nhau
29	Khăn lau tay	Chiếc	19	Dùng để thực hành cách gấp và sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Chất liệu 100% cotton, kích thước ≥ 250mm x 250mm

30	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
31	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
32	Mẫu sổ giao nhận máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
33	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc khu vực công cộng	Khổ giấy ≥A4
34	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 9. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): THỰC HIỆN CÁC CÔNG VIỆC VỆ SINH KHÔNG THƯỜNG XUYÊN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 15
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường	Công suất ≥ 2000W. Dung tích ≥ 20 lít, có chức năng hút khô
7	Máy đánh sàn	Chiếc	1	Dùng để thực hành đánh bóng sàn cứng	Công suất ≥ 1800W Điện áp≥ 220V/50Hz Dung tích bình chứa ≥20 lít. Kèm theo các loại bàn cọ khác nhau
8	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Dùng để thực hành sấy khô thảm sau khi giặt	Công suất ≥ 1,0kW
9	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt thảm bằng phương pháp làm sạch sâu	Công suất ≥ 1,0kW
10	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
11	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
12	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành lau sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
13	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp xe đẩy, sử dụng trong quá trình vệ sinh khu vực công cộng	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
14	Máy bộ đàm	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành bàn giao ca, cách sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm

15	Bộ cây lau nhà	Bộ	3	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
16	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	3	Dùng để thực hành lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
17	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	3	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
18	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
19	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh bồn cầu	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
21	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
22	Chổi	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Xẻng	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
24	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	3	Dùng để thực hành vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
26	Cây gạt nước	Chiếc	3	Dùng để thực hành gạt nước trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

27	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực công cộng	Chất liệu cotton 100% gồm 4 màu khác nhau
28	Khăn lau tay	Chiếc	19	Dùng để thực hành cách gấp và sắp đặt đồ cung cấp trong nhà vệ khu vực công cộng	Chất liệu 100% cotton, kích thước ≥ 250mm x 250mm
29	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để thực hành ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
30	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
31	Mẫu sổ giao nhận máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
32	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc khu vực công cộng	Khổ giấy ≥ A4
33	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 10. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): AN TOÀN - AN NINH KHÁCH SẠN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 16
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Dùng để thực hành quan sát, kiểm tra, thu thập thông tin liên quan đến an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng, bảo quản các dụng cụ báo cháy, chữa cháy	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị PCCC hiện hành tại Việt Nam
8	Máy bộ đàm	Bộ	2	Dùng để thực hành sử dụng máy để trao đổi thông tin	Băng tần sử dụng VHF, dải tần số hoạt động 136-174MHz, công suất phát 5,5W, kích thước ≥ 58mm x 112mm x 30mm
9	Điện thoại bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Tủ y tế	Bộ	1	Dùng để thực hành sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Dùng để thực hành chụp ảnh hiện trường	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Biển bàn kiểm tra an ninh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn thực hành kiểm tra an ninh đối với nhân viên và khách viếng thăm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Khay đựng chìa khóa	Chiếc	3	Dùng để giới thiệu khay đựng và các loại chìa khóa	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
14	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chiếc	3	Dùng để giới thiệu khay đựng và các loại thẻ khách viếng thăm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

15	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu sơ đồ thoát hiểm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
16	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Dùng để hướng dẫn ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

Bảng 11. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): KIỂM SOÁT AN TOÀN VÀ AN NINH
BỘ PHẬN BUỒNG PHÒNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 17
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Dùng để thực hành quan sát, kiểm tra, thu thập thông tin liên quan đến an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

7	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng, bảo quản các dụng cụ báo cháy, chữa cháy.	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị PCCC hiện hành tại Việt Nam
8	Máy bộ đàm	Bộ	2	Dùng để thực hành sử dụng máy để trao đổi thông tin	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
9	Điện thoại bàn	Chiếc	2	Dùng để thực hành giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Tủ y tế	Bộ	1	Dùng để thực hành sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Dùng để thực hành chụp ảnh hiện trường	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu sơ đồ thoát hiểm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Két an toàn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng và bảo quản đồ trong két	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
14	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Dùng để hướng dẫn ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

(Xem tiếp Công báo số 695 + 696)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng